

ENGLISH 6

UNIT 5 – REVIEW – (PAGE 94 – 95)

1. sunglasses (N- /'sʌŋglæsɪz/) kính đeo trời nắng
2. jacket (n-'dʒækit) áo khoác ngắn
3. store (n-stɔːr) cửa hàng
4. buy (v) mua
5. bought (v) đã mua (dạng quá khứ đơn của "buy")
6. tacos (n) bánh tacos (một loại bánh mì kẹp từ Mexico)
7. with (pre) cùng với
8. sandwich wrap (np) bánh mì kẹp
9. called (adj) được gọi là
10. tortilla (n) bánh ngô (vỏ bên ngoài của bánh tacos)
11. make (v) làm, chế biến
12. spicy chicken tacos (np) bánh tacos gà cay
13. fried beans (np) đậu chiên (tán nhuyễn)
14. Would you like to come to my house on Tuesday?
Bạn muốn đến nhà tớ vào thứ 3 này không?
15. try (v) thử, thưởng thức
16. instead (pre) thay thế/ thay vào đó
17. sales assistant (np) nhân viên bán hàng
18. work (v) làm việc
19. who ai, người mà
20. leave (v) để lại
21. healthy (adj-'helθi) tốt cho sức khỏe/ khỏe mạnh
22. unhealthy (adj) không tốt cho sức khỏe